



VINACONEX MEC

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEX**

Địa chỉ: Tầng 5, nhà 25T1, đường Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 024.62511300

Fax: 024.62511302

Website: www.vinaconexmec.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

TỪ NGÀY 01/01/2019

ĐẾN NGÀY 31/12/2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI
VINACONEX**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019**

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEX

Tầng 5, tòa nhà 25T1, đường Trần Duy Hưng, quận Cầu Giấy

Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 31



CÔNG TY CỔ PHẦN NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEX

Tầng 5, tòa nhà 25T1, đường Trần Duy Hưng, quận Cầu Giấy
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Việt Hải	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 21 tháng 3 năm 2019)
Ông Thân Thế Hà	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 21 tháng 3 năm 2019), Ủy viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Xuân Đông	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 13 tháng 3 năm 2019)
Ông Dương Văn Mậu	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 13 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Tiến Đạt	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Hiệp	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 13 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 13 tháng 3 năm 2019)
Bà Nguyễn Thị Thúy Thiệp	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 13 tháng 3 năm 2019)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Hiệp	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thúy Thiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Minh Phú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 07 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Tiến Đạt	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 02 năm 2020



Số: 0535 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 19 tháng 02 năm 2020, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý đến các vấn đề sau:

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 04 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Ban Giám đốc đã quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu so sánh theo các quy định hiện hành cho phù hợp với số liệu năm nay.
- (ii) Như trình bày tại Thuyết minh số 18 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó mô tả yếu tố không chắc chắn liên quan đến việc Công ty có phải hoàn trả khoản tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng nhận từ người lao động được giới thiệu đi làm việc ở nước ngoài đã kết thúc nhưng chưa thanh lý hợp đồng hay không.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 19 tháng 02 năm 2020

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Thanh Hương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1415-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		78.637.104.218	95.821.640.455
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	24.296.684.206	7.506.357.769
1. Tiền	111		9.296.684.206	7.506.357.769
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	30.000.000.000	45.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		30.000.000.000	45.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.654.348.584	35.647.841.388
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	13.967.766.899	19.298.976.144
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	246.169.178	12.978.773.662
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	2.440.412.507	3.370.091.582
IV. Hàng tồn kho	140	10	3.155.840.207	2.628.136.982
1. Hàng tồn kho	141		3.155.840.207	2.628.136.982
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.530.231.221	5.039.304.316
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.530.231.221	5.039.304.316
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		46.058.518.062	49.360.077.467
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.550.000.000	1.050.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	1.550.000.000	1.050.000.000
II. Tài sản cố định	220		19.128.162.285	21.786.774.894
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	19.128.162.285	21.786.774.894
- Nguyên giá	222		37.696.643.302	37.696.643.302
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.568.481.017)	(15.909.868.408)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		85.000.000	85.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(85.000.000)	(85.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	12	25.380.355.777	26.523.302.573
- Nguyên giá	231		36.777.755.182	36.777.755.182
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(11.397.399.405)	(10.254.452.609)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		124.695.622.280	145.181.717.922


Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		52.528.878.245	74.950.274.137
I. Nợ ngắn hạn	310		45.733.529.208	68.429.264.783
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	11.485.609.886	12.555.428.757
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	347.418.608	10.966.017.397
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	637.205.093	2.556.724.115
4. Phải trả người lao động	314		1.896.076.250	1.254.154.650
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	2.631.979.236	2.577.415.502
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	10.165.510.485	15.065.113.970
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	14.253.689.371	16.247.890.399
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	1.554.997.586	4.637.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.761.042.693	2.569.519.993
II. Nợ dài hạn	330		6.795.349.037	6.521.009.354
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	17	6.202.077.237	5.862.737.554
2. Phải trả dài hạn khác	337	18	593.271.800	658.271.800
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		72.166.744.035	70.231.443.785
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	72.166.744.035	70.231.443.785
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.900.000.000	8.900.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			33.266.744.035	31.331.443.785
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		24.831.443.785	19.884.623.021
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		8.435.300.250	11.446.820.764
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		124.695.622.280	145.181.717.922


Hoàng Thị Xuân
 Người lập biểu


Nguyễn Tiên Đạt
 Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Hiệp
 Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 02 năm 2020

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	90.545.158.418	79.562.937.961
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		90.545.158.418	79.562.937.961
3. Giá vốn hàng bán	11	24	73.264.608.143	66.204.568.967
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		17.280.550.275	13.358.368.994
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	3.261.109.628	4.010.839.648
6. Chi phí tài chính	22	27	331.462.459	36.714.877
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		329.310.539	36.714.877
7. Chi phí bán hàng	25	28	1.641.024.175	1.331.597.279
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	8.194.908.296	8.642.143.866
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		10.374.264.973	7.358.752.620
10. Thu nhập khác	31	29	247.794.131	8.451.162.308
11. Chi phí khác	32		45.018.816	873.415.995
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		202.775.315	7.577.746.313
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.577.040.288	14.936.498.933
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	2.141.740.038	3.489.678.169
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		8.435.300.250	11.446.820.764
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	2.812	3.649

Hoàng Thị Xuân
Người lập biểu

Nguyễn Tiên Đạt
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.577.040.288	14.936.498.933
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	3.801.559.405	3.591.041.704
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(246.108.365)	(1.104.534)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.766.754.759)	(3.449.622.670)
Chi phí lãi vay	06	329.310.539	36.714.877
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	11.695.047.108	15.113.528.310
Giảm/(tăng) các khoản phải thu (Tăng)/giảm hàng tồn kho	09	18.871.511.104	(16.821.534.841)
Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	10	(527.703.225)	3.660.591.830
	11	(17.295.994.027)	(8.221.692.114)
Giảm chi phí trả trước	12	-	17.366.668
Tiền lãi vay đã trả	14	(335.789.635)	(30.235.781)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.094.004.060)	(2.686.532.504)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(308.477.300)	(2.057.339.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.004.589.965	(11.025.847.432)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(1.438.908.209)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(96.000.000.000)	(90.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	111.000.000.000	90.000.000.000
4. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	2.242.479.279
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.897.809.554	2.855.738.312
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	17.897.809.554	3.659.309.382

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	14.551.670.183	4.637.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(17.633.672.597)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.000.000.000)	(8.400.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9.082.002.414)	(3.763.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	16.820.397.105	(11.129.538.050)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	7.506.357.769	18.635.417.640
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(30.070.668)	478.179
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	24.296.684.206	7.506.357.769

Hoàng Thị Xuân
Người lập biểu

Nguyễn Tiên Đạt
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 02 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103017007 ngày 03 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là VCM.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 71 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 76 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm ở nước ngoài; tổ chức đào tạo nghề, ngoại ngữ; kinh doanh thiết bị vật tư; chế tạo mua bán và gia công cơ khí.

Các hoạt động chính của Công ty là bao gồm:

- Tổ chức đào tạo nghề: mộc, nề, hàn, sắt, cơ khí - kết cấu thép, điện, nhôm kính, vận hành máy; may công nghiệp, thiết kế thời trang, giúp việc gia đình, hộ lý; công nhân cầu, hầm, công nhân khai thác mỏ, đóng tàu (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đào tạo ngoại ngữ: Tiếng Anh, tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Đài Loan, tiếng Trung (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông, lâm (trừ lâm sản Nhà nước cấm), thủy sản, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải xe gắn máy;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình thủy điện, nhiệt điện;
- Xây dựng, phát triển các công trình, dự án: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng cơ sở, nhà ở, cấp thoát nước, xử lý chất thải, môi trường, đô thị;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu, giao nhận vận tải, dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu, làm đại lý tiêu thụ các mặt hàng sản xuất và tiêu dùng cho các hãng trong và ngoài nước;
- Kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại;
- Đại lý mua, đại lý bán, môi giới, đấu giá các loại hàng hóa (trừ lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Nhà nước);
- Mua bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng;
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Nhận ủy thác vốn đầu tư của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước;
- Chế tạo, mua bán và gia công cơ khí.



Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2019, Công ty đã quyết định giải thể, chấm dứt hoạt động công ty con là Công ty TNHH MTV Tư vấn Du học VCM. Công ty con được thành lập năm 2018, có chức năng nhiệm vụ đào tạo công tác tư vấn tuyển sinh, tư vấn du học, hướng nghiệp và giới thiệu việc làm cho học sinh, sinh viên, chưa được góp vốn điều lệ và chưa phát sinh hoạt động. Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đã có thông báo về việc chấm dứt hoạt động của công ty con ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán và điều chỉnh hồi tố một số khoản mục như trình bày tại Thuyết minh số 04.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua hàng và các chi phí liên quan trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà và căn hộ do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 25 năm đến 46,25 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Căn cứ Quyết định số 49325/QĐ-CT-TKT7 ngày 25 tháng 6 năm 2019 của Cục trưởng Cục thuế Hà Nội, Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu so sánh theo các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chi tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Số trình bày lại	Số điều chỉnh	Chú thích
		VND	VND	hồi tố VND	
Thuế GTGT được khấu trừ	152	6.478.749.065	5.039.304.316	(1.439.444.749)	(1); (2)
Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình	222	36.762.279.584	37.696.643.302	934.363.718	(2)
Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ	223	15.325.891.084	15.909.868.408	583.977.324	(2)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.203.267.380	2.556.724.115	1.353.456.735	(2); (3)
Phải trả ngắn hạn khác	319	21.951.414.681	16.247.890.399	(5.703.524.282)	(4)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm 2017	421a	20.714.677.197	19.884.623.021	(830.054.176)	(5)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018	421b	7.355.757.396	11.446.820.764	4.091.063.368	(5)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chi tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Số trình bày lại	Số điều chỉnh	Chú thích hồi tố
		VND	VND	VND	
Giá vốn	11	66.111.132.595	66.204.568.967	93.436.372	(2)
Thu nhập khác	31	2.474.846.679	8.451.162.308	5.976.315.629	(4)
Chi phí khác	32	412.981.841	873.415.995	460.434.154	(4)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	2.158.296.434	3.489.678.169	1.331.381.735	(3)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	7.355.757.396	11.446.820.764	4.091.063.368	(5)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chi tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Số trình bày lại	Số điều chỉnh	Chú thích hồi tố
		VND	VND	VND	
Lợi nhuận trước thuế	01	9.514.053.830	14.936.498.933	5.422.445.103	(6)
(Tăng) các khoản phải thu	09	(17.080.539.020)	(16.821.534.841)	259.004.179	(6)
(Giảm) các khoản phải trả	11	(2.540.242.832)	(8.221.692.114)	(5.681.449.282)	(6)

Chú thích:

- Điều chỉnh một số khoản thuế giá trị gia tăng không đủ điều kiện và bị loại theo kết luận của Cục thuế Hà Nội với số tiền là 165.567.807 VND.
- Điều chỉnh vốn hóa khoản thuế giá trị gia tăng đầu vào đối với việc mua sắm thiết bị nâng cấp, hoàn thiện khu văn phòng tầng 5 thuộc tòa nhà 25T1 và xây dựng trung tâm đào tạo Phú Cường. Số thuế giá trị gia tăng đầu vào tương ứng với hai hạng mục trên là 339.513.224 VND và 934.363.718 VND.
- Điều chỉnh số thuế thu nhập cá nhân tăng thêm 22.075.000 VND và số thuế thu nhập doanh nghiệp tăng thêm 1.331.381.735 VND.
- Điều chỉnh bổ sung khoản thu nhập khác từ tiền đặt cọc trúng tuyển và thực hiện hợp đồng năm 2017 và 2018 với tổng giá trị là 5.976.315.629 VND. Đồng thời, Công ty cũng điều chỉnh số tiền bị phạt do kê khai sai thuế năm 2017 và năm 2018 là 460.434.154 VND.
- , (6): Ảnh hưởng do các bút toán điều chỉnh hồi tố phát sinh ở các vấn đề được nêu trên.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	864.570.003	30.996.142
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.432.114.203	7.475.361.627
Các khoản tương đương tiền (*)	15.000.000.000	-
	24.296.684.206	7.506.357.769

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới 03 tháng.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30.000.000.000	30.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	30.000.000.000	30.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 - Vinaconex 2	4.649.757.781	2.154.124.173
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Đông Đô - Bộ Quốc phòng	2.766.785.775	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	2.361.433.485	8.099.056.287
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị UDIC - Công ty TNHH MTV	2.087.036.038	6.660.775.425
Công ty Cổ phần Vimeco	1.404.626.360	1.404.626.360
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Tổng hợp Sơn Hà	174.468.000	465.248.000
Công ty TNHH Gamuda Land Việt Nam	-	428.646.570
Các đối tượng khác	523.659.460	86.499.329
	13.967.766.899	19.298.976.144
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	6.054.384.141	3.607.199.581

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH Schneider Electric Việt Nam	178.989.360	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây dựng Viễn Đông Á	-	7.003.396.466
Công ty Cổ phần Công nghệ SMOSA	-	2.146.000.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO	-	1.303.830.296
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thế Vinh	-	1.063.046.655
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ VT3	-	979.082.830
Công ty TNHH Thương mại Xây lắp và Dịch vụ An Huy	-	396.237.215
Các đối tượng khác	67.179.818	87.180.200
	246.169.178	12.978.773.662

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Phải thu lãi tiền gửi	435.438.356	566.493.151
- Phải thu người lao động	322.092.200	1.157.656.103
- Các khoản chi hộ	-	829.211.728
- Phải thu khác	1.682.881.951	816.730.600
	2.440.412.507	3.370.091.582
b. Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ (i)	1.550.000.000	1.050.000.000
	1.550.000.000	1.050.000.000

- (i) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công để chi trả cho người lao động khi có biến cố xảy ra theo quy định áp dụng cho các doanh nghiệp thực hiện hoạt động xuất khẩu lao động và để ký quỹ du lịch lãi hành quốc tế.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	23.031.936	-	24.669.935	-
Công cụ, dụng cụ	139.594.771	-	178.009.938	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.993.213.500	-	2.425.457.109	-
	3.155.840.207	-	2.628.136.982	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	31.863.703.393	849.132.727	207.218.182	4.776.589.000	37.696.643.302
Số dư cuối năm	31.863.703.393	849.132.727	207.218.182	4.776.589.000	37.696.643.302
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	12.764.132.867	359.099.602	119.169.194	2.667.466.745	15.909.868.408
Khấu hao trong năm	2.021.308.288	198.244.720	31.812.121	407.247.480	2.658.612.609
Số dư cuối năm	14.785.441.155	557.344.322	150.981.315	3.074.714.225	18.568.481.017
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm (Trình bày lại)	19.099.570.526	490.033.125	88.048.988	2.109.122.255	21.786.774.894
Tại ngày cuối năm	17.078.262.238	291.788.405	56.236.867	1.701.874.775	19.128.162.285

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.929.262.832 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.719.081.014 VND).

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà xưởng
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	36.777.755.182
Số dư cuối năm	36.777.755.182
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	10.254.452.609
Trích khấu hao trong năm	1.142.946.796
Số dư cuối năm	11.397.399.405
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	26.523.302.573
Tại ngày cuối năm	25.380.355.777

Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty gồm mặt bằng Tầng 1, tòa nhà 17T6, khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, Hà Nội và Tầng 6, Trung tâm Thương mại Hà Đông, Hà Nội. Trong đó, Tầng 1, tòa nhà 17T6, khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, Hà Nội là tài sản cố định thuộc sở hữu của Công ty và Tầng 6, Trung tâm Thương mại Hà Đông, Hà Nội là tài sản thuê tài chính theo hợp đồng thuê nhà giữa Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam và Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex ký ngày 12 tháng 9 năm 2008 với giá trị thuê là 28.486.818.182 VND trong thời hạn 46,25 năm.

Công ty đã sử dụng tài sản thuê hoạt động là Tầng 6, Trung tâm Thương mại Hà Đông, Hà Nội để thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long cho các khoản tín dụng bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh.

Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư dùng để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 21.557.592.142 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 22.173.523.346 VND).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm (Trình bày lại)	Số phải nộp trong năm	Số đã khấu trừ/ thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	8.075.961.065	8.075.961.065	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	66.889.491	66.889.491	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.488.825.328	2.141.740.038	4.094.004.060	536.561.306
Thuế thu nhập cá nhân	67.898.787	307.756.900	275.011.900	100.643.787
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	2.556.724.115	10.595.347.494	12.514.866.516	637.205.093



14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	VND	Giá trị	VND
Công ty Cổ phần Công nghệ SMOSA Việt Nam	2.932.490.000	2.932.490.000	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thế Vinh	2.587.994.728	2.587.994.728	984.319.593	984.319.593
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ mới Newtechco Việt Nam	1.611.076.237	1.611.076.237	1.611.076.237	1.611.076.237
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây dựng Viễn Đông Á	1.262.251.397	1.262.251.397	-	-
Công ty TNHH Vận tải Quốc tế A2Z	914.725.900	914.725.900	-	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ Á Châu	563.887.909	563.887.909	6.188.964.595	6.188.964.595
Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO	873.325.638	873.325.638	1.123.325.638	1.123.325.638
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Xuân Hợp	151.460.115	151.460.115	1.733.697.163	1.733.697.163
Công ty Cổ phần IOV	372.870.000	372.870.000	372.870.000	372.870.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Thăng Long	-	-	405.071.411	405.071.411
Các đối tượng khác	215.527.962	215.527.962	136.104.120	136.104.120
	11.485.609.886	11.485.609.886	12.555.428.757	12.555.428.757

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị UDIC	-	-	7.475.730.405	7.475.730.405
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 - Vinaconex 2	-	-	2.827.242.400	2.827.242.400
Công ty Cổ phần Vimenco	-	-	-	-
Các khách hàng khác	347.418.608	347.418.608	663.044.592	663.044.592
	347.418.608	347.418.608	10.966.017.397	10.966.017.397
b. Trả trước từ các bên liên quan				
(Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	-	-	2.827.242.400	2.827.242.400

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trích trước giá vốn cho hoạt động xuất khẩu lao động	505.630.000	905.360.500
Trích trước giá vốn cho dịch vụ lắp đặt	1.956.349.236	1.506.755.002
Các khoản trích trước khác	170.000.000	165.300.000
	2.631.979.236	2.577.415.502

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước hoạt động xuất khẩu lao động	9.925.510.485	14.805.513.970
- Doanh thu nhận trước hoạt động đào tạo	240.000.000	259.600.000
	10.165.510.485	15.065.113.970
b. Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước hoạt động xuất khẩu lao động	6.075.877.237	5.862.737.554
- Doanh thu nhận trước hoạt động đào tạo	126.200.000	-
	6.202.077.237	5.862.737.554

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng phải trả người lao động làm việc tại nước ngoài (i)	5.919.704.926	5.919.704.926
Tiền lương nhận hộ phải trả người lao động làm việc tại nước ngoài	3.238.111.263	3.625.185.147
Phải trả tiền đặt cọc dự tuyển cho người lao động làm việc tại nước ngoài	1.666.982.897	3.099.832.897
Phải trả phí môi giới lao động nước ngoài	1.904.533.232	1.774.773.232
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.524.357.053	1.828.394.197
	14.253.689.371	16.247.890.399
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	593.271.800	658.271.800
	593.271.800	658.271.800

(i) Thể hiện số dư tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng nhận từ người lao động được giới thiệu đi làm việc ở nước ngoài đã kết thúc nhưng chưa thanh lý hợp đồng.

Các hợp đồng này đã kết thúc nhưng chưa được thanh lý do đó khả năng Công ty phải hoàn trả các khoản này là không chắc chắn. Tại ngày lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục xem xét, đánh giá một cách thận trọng khả năng phải hoàn trả số công nợ này. Theo nguyên tắc thận trọng, Công ty chưa đủ cơ sở để ghi nhận khoản thu nhập khác liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHẬN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	4.637.000.000	4.637.000.000	14.551.670.183	17.633.672.597	1.554.997.586	1.554.997.586
	4.637.000.000	4.637.000.000	14.551.670.183	17.633.672.597	1.554.997.586	1.554.997.586

Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 2019/2080442/HĐTD ngày 31 tháng 12 năm 2019 với giá trị 754.349.310 VND tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long để thanh toán Hợp đồng số 09/HĐKT/UDICWESTLAKE/MEC-THEVINH/2018 ngày 10 tháng 9 năm 2018, thời hạn vay là 6 tháng với lãi suất vay là 10%/năm.

Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 2019/2080442/HĐTD ngày 31 tháng 12 năm 2019 với giá trị 529.023.963 VND tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long để thanh toán Hợp đồng số 001/0108/2019/CONEX-A2X ngày 22 tháng 8 năm 2018, thời hạn vay là 6 tháng với lãi suất vay là 9,5%/năm.

Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 2019/2080442/HĐTD ngày 06 tháng 8 năm 2019 với giá trị 283.762,50 GBP tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long để thanh toán L/C Hợp đồng số INV-2406VCM-CPS ngày 22 tháng 5 năm 2019, thời hạn vay là 6 tháng với lãi suất vay là 8,5%/năm, số dư gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 271.624.313 VND.

Công ty đã sử dụng tài sản là Tăng 6, Trung tâm Thương mại Hà Đông, Hà Nội làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay kể trên.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước như được trình bày năm trước	30.000.000.000	8.900.000.000	31.773.677.197	70.673.677.197
Điều chỉnh hồi tố	-	-	(830.054.176)	(830.054.176)
Số dư đầu năm trước sau hồi tố	30.000.000.000	8.900.000.000	30.943.623.021	69.843.623.021
Lợi nhuận trong năm (điều chỉnh hồi tố)	-	-	11.446.820.764	11.446.820.764
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.461.000.000)	(2.461.000.000)
Chia cổ tức năm 2017	-	-	(8.400.000.000)	(8.400.000.000)
Trích thủ lao Hội đồng Quản trị	-	-	(198.000.000)	(198.000.000)
Số dư đầu năm nay	30.000.000.000	8.900.000.000	31.331.443.785	70.231.443.785
Lợi nhuận trong năm	-	-	8.435.300.250	8.435.300.250
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Chia cổ tức năm 2018	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	30.000.000.000	8.900.000.000	33.266.744.035	72.166.744.035

Cổ tức và các quỹ

Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2018 tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 13 tháng 3 năm 2019 như sau:

Cổ tức được chia	6.000.000.000 VND
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	500.000.000 VND

Trong năm, Công ty đã trích lập các quỹ và chia cổ tức theo đúng Nghị quyết nêu trên.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/Cổ phiếu.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 13 tháng 3 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định chia cổ tức với số tiền 6.000.000.000 VND (2.000 VND/cổ phiếu) (2018: 2.800 VND/cổ phiếu).

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận ĐKKD sửa đổi			Vốn thực góp đến ngày 31/12/2019		
	Số cổ phần	Tỷ lệ	Thành tiền VND	Số cổ phần	Tỷ lệ	Thành tiền VND
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	1.326.000	44,20%	13.260.000.000	1.326.000	44,20%	13.260.000.000
Công ty Cổ phần Vimeco	130.000	4,33%	1.300.000.000	130.000	4,33%	1.300.000.000
Ông Thân Thế Hà	130.000	4,33%	1.300.000.000	210.600	7,02%	2.106.000.000
Các cổ đông khác	1.414.000	47,14%	14.140.000.000	1.333.400	44,45%	13.334.000.000
	3.000.000	100%	30.000.000.000	3.000.000	100%	30.000.000.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	226.170.000	66.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	1.074.307.500	231.000.000
Tổng	1.300.477.500	297.000.000

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đô la Mỹ	USD	212.455	70.823
- Euro	EUR	730	381
- Yên Nhật	JPY	800.319	84.961

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Công ty đã thực hiện phân cấp quản lý theo hạng mục kinh doanh. Cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận với hoạt động chính như sau:

- Bộ phận xuất khẩu lao động: Tổ chức đào tạo nghề cho lao động; Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.
- Bộ phận Thương mại: Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chi tiêu	Xuất khẩu lao động	Thương mại	Tổng
	VND		
Tài sản bộ phận	2.260.974.151	22.450.007.505	24.710.981.656
Tài sản không phân bổ	-	-	99.984.640.624
Tổng Tài sản			124.695.622.280
Nợ phải trả bộ phận	31.046.194.671	15.937.647.116	46.983.841.787
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	5.545.036.458
Tổng Nợ phải trả	-	-	52.528.878.245

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chi tiêu	Xuất khẩu lao động (Trình bày lại)	Thương mại (Trình bày lại)	Tổng (Trình bày lại)
	VND		
Tài sản bộ phận	3.772.066.956	41.466.167.328	45.238.234.284
Tài sản không phân bổ	-	-	99.943.483.638
Tổng Tài sản			145.181.717.922
Nợ phải trả bộ phận	39.540.064.996	29.619.657.162	69.159.722.158
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	5.790.551.979
Tổng Nợ phải trả	-	-	74.950.274.137

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chi tiêu	Xuất khẩu lao động	Thương mại	Tổng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	22.745.161.523	67.799.996.895	90.545.158.418
Giá vốn bộ phận	11.814.292.683	61.450.315.460	73.264.608.143
Lợi nhuận gộp	10.930.868.840	6.349.681.435	17.280.550.275
Chi phí phân bổ	-	1.641.024.175	1.641.024.175
Chi phí không phân bổ			8.194.908.296
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			7.444.617.804
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	3.261.109.628
Chi phí tài chính	-	-	331.462.459
Lợi nhuận khác	-	-	202.775.315
Lợi nhuận trước thuế	-	-	10.577.040.288
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	2.141.740.038
Lợi nhuận trong năm	-	-	8.435.300.250
% Tổng doanh thu thuần	25%	75%	100%

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chi tiêu	Xuất khẩu lao động (Trình bày lại)	Thương mại (Trình bày lại)	Tổng (Trình bày lại)
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	25.324.687.535	54.238.250.426	79.562.937.961
Giá vốn bộ phận	14.907.619.116	51.296.949.851	66.204.568.967
Lợi nhuận gộp	10.417.068.419	2.941.300.575	13.358.368.994
Chi phí phân bổ	-	1.331.597.279	1.331.597.279
Chi phí không phân bổ			8.642.143.866
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			3.384.627.849
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	4.010.839.648
Chi phí tài chính	-	-	36.714.877
Lợi nhuận khác	-	-	7.577.746.313
Lợi nhuận trước thuế	-	-	14.936.498.933
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	3.489.678.169
Lợi nhuận trong năm	-	-	11.446.820.764
% Tổng doanh thu thuần	32%	68%	100%

23. DOANH THU

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng và dịch vụ lắp đặt	62.461.224.588	49.578.507.075
Doanh thu cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động	22.745.161.523	22.653.059.717
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	5.338.772.307	7.331.371.169
	90.545.158.418	79.562.937.961
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	15.084.755.772	11.276.794.909

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> (Trình bày lại) VND
Giá vốn cung cấp hàng hóa và dịch vụ lắp đặt	58.169.118.824	47.392.961.316
Giá vốn cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động	11.814.292.683	14.907.619.116
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	3.281.196.636	3.903.988.535
	73.264.608.143	66.204.568.967

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> (Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	63.116.354.676	56.220.949.730
Chi phí nhân công	12.444.879.515	10.164.327.577
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	3.801.559.405	3.591.041.704
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.307.776.280	5.487.959.056
Chi phí khác bằng tiền	429.970.738	620.595.673
	83.100.540.614	76.084.873.740

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.766.754.759	2.855.738.312
Lãi thanh lý khoản đầu tư tài chính	-	57.520.721
Lãi chênh lệch tỷ giá	494.354.869	1.097.580.615
	3.261.109.628	4.010.839.648

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	329.310.539	36.714.877
Lỗi chênh lệch tỷ giá	2.151.920	-
	331.462.459	36.714.877

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	4.060.488.574	3.804.609.884
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.243.959.852	1.293.249.176
Chi phí mua ngoài	2.890.459.870	3.544.284.806
	8.194.908.296	8.642.143.866
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	1.641.024.175	1.331.597.279
	1.641.024.175	1.331.597.279

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	536.363.637
Thu nhập khác	247.794.131	7.914.798.671
	247.794.131	8.451.162.308

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.141.740.038	3.489.678.169
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.141.740.038	3.489.678.169

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	10.577.040.288	14.936.498.933
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>131.659.902</i>	<i>2.511.891.912</i>
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.708.700.190	17.448.390.845
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	<i>10.708.700.190</i>	<i>17.448.390.845</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.141.740.038	3.489.678.169

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Cơ quan thuế đã quyết toán thuế của Công ty cho đến năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Số liệu kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.435.300.250	11.446.820.764
- Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi (*)	-	500.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.435.300.250	10.946.820.764
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.812	3.649

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính và trình bày lại trên cơ sở hiệu số giữa lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước và Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích cho năm 2018. Công ty chưa ước tính được Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích cho năm 2019, do vậy, việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay chưa bao gồm ảnh hưởng của việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 - Vinaconex 2	Cùng cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Vimeco	Cùng cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 - Vinaconex 12	Cùng cổ đông lớn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng	15.084.755.772	11.276.794.909
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	-	2.537.850.679
Công ty Cổ phần Vimeco	-	1.603.803.636
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 - Vinaconex 2	15.084.755.772	6.695.253.794
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 - Vinaconex 12	-	439.886.800
Mua hàng	-	46.502.000
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	-	46.502.000
Thoái vốn	-	2.242.479.279
Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực và Thương mại Việt Nam	-	2.242.479.279
Chi trả cổ tức	2.912.000.000	4.076.800.000
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	2.652.000.000	3.712.800.000
Công ty Cổ phần Vimeco	260.000.000	364.000.000



Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản phải thu	6.054.384.141	3.607.199.581
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 - Vinaconex 2	4.649.757.781	2.154.124.173
Công ty Cổ phần Vimeco	1.404.626.360	1.404.626.360
Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực và Thương mại Việt Nam	-	61.500
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 - Vinaconex 12	-	48.387.548
Người mua trả tiền trước	-	2.827.242.400
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 - Vinaconex 2	-	2.827.242.400

Thu nhập của Ban Giám đốc

Thu nhập các thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lương và thưởng của các thành viên Ban Giám đốc	3.613.945.000	2.010.536.000
Lương và thưởng của các thành viên Hội đồng Quản trị	744.000.000	1.185.027.000
	4.357.945.000	3.195.563.000



Hoàng Thị Xuân
Người lập biểu



Nguyễn Tiến Đạt
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 02 năm 2020